

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG** CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2024/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2024

**THÔNG TƯ**

**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia  
về nước khai thác thải, dung dịch khoan và mùn khoan thải  
của các công trình dầu khí trên biển**

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ;*

*Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước khai thác thải, dung dịch khoan và mùn khoan thải của các công trình dầu khí trên biển.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này hai (02) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường:

1. QCVN 35:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước khai thác thải của các công trình dầu khí trên biển (National technical Regulation on Discharged Produced Water of Offshore Oil and Gas Facilities).

2. QCVN 36:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dung dịch khoan và mùn khoan thải của các công trình thăm dò, khai thác dầu khí trên biển (National technical Regulation on Drilling Fluids and Discharge of Drilling Cuttings from Offshore Oil and Gas exploration and production Activities).

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực từ ngày 26 tháng 3 năm 2025.

Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 42/2010/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hết hiệu lực thi hành.

**Điều 3.** Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Công Thành**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**QCVN 35:2024/BTNMT**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
VỀ NƯỚC KHAI THÁC THẢI CỦA  
CÁC CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ TRÊN BIỂN**

*National technical Regulation on Discharged Produced Water  
of Offshore Oil and Gas Facilities*

**Hà Nội - 2024**

**Lời nói đầu**

QCVN 35:2024/BTNMT thay thế QCVN 35:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước khai thác thải từ các công trình dầu khí trên biển.

QCVN 35:2024/BTNMT do Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường biên soạn, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo Thông tư số 16/2024/TT-BTNMT ngày 23 tháng 9 năm 2024.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
VỀ NƯỚC KHAI THÁC THẢI CỦA CÁC  
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ TRÊN BIỂN**

**National technical Regulation on Discharged Produced Water  
of Offshore Oil and Gas Facilities**

**1. QUY ĐỊNH CHUNG**

**1.1. Phạm vi điều chỉnh:**

Quy chuẩn này quy định giá trị giới hạn cho phép của hàm lượng dầu mỡ khoáng trong nước khai thác thải của các công trình dầu khí khi thải xuống vùng biển Việt Nam.

**1.2. Đối tượng áp dụng:**

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động thải nước khai thác của các công trình khai thác dầu khí trên vùng biển Việt Nam.

**1.3. Giải thích từ ngữ:**

- *Nước khai thác thải* là nước phát sinh từ các vỉa dầu khí (hỗn hợp của nước vỉa, nước bơm ép và dung dịch hỗn hợp các chất được đưa vào trong giếng) được tách ra trong quá trình khai thác dầu.

- *Hàm lượng dầu mỡ khoáng trung bình ngày trong nước khai thác thải* là trung bình cộng giá trị tổng hàm lượng dầu mỡ khoáng của 04 (bốn) mẫu nước khai thác thải, mỗi mẫu được lấy cách nhau 06 (sáu) giờ trong 01 (một) ngày.

**2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT**

Nước khai thác thải phải được thu gom, xử lý bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của hàm lượng dầu mỡ khoáng trung bình ngày được quy định tại Bảng 1 sau đây trước khi xả thải xuống vùng biển Việt Nam.

QCVN 35:2024/BTNMT

**Bảng 1: Giá trị giới hạn cho phép của hàm lượng dầu mỡ khoáng trung bình ngày trong nước khai thác thải**

STT	Vị trí thải	Giá trị giới hạn cho phép (mg/l)
1	Trong vùng biển 03 hải lý; bảo đảm khoảng cách lớn hơn 01 hải lý tới ranh giới ngoài của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	$\leq 5,0$
2	Trong vùng biển từ 03 hải lý tới 06 hải lý	$\leq 10$
3	Trong vùng biển từ ngoài 06 hải lý tới 12 hải lý	$\leq 15$
4	Trong vùng biển ngoài 12 hải lý	$\leq 40$

### 3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp lấy mẫu và xác định hàm lượng dầu mỡ khoáng trong nước khai thác thải được thực hiện theo các tiêu chuẩn tại Bảng 2 sau đây:

**Bảng 2: Phương pháp lấy mẫu và xác định hàm lượng dầu mỡ khoáng trong nước khai thác thải**

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
(1)	(2)	(3)
1	Lấy mẫu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TCVN 5999:1995 - Chất lượng nước - Lấy mẫu - Hướng dẫn lấy mẫu nước thải.</li> <li>- TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006) - Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.</li> <li>- TCVN 6663-3:2016 (ISO 5667-3:2012) - Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước.</li> </ul>
2	Tổng dầu mỡ khoáng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TCVN 5070:1995 - Chất lượng nước. Phương pháp khối lượng xác định dầu mỡ và sản phẩm dầu mỡ.</li> <li>- TCVN 9718:2013 (ASTM D3912-96) - Chất lượng nước - Phương pháp xác định hàm lượng dầu, mỡ và hydrocacbon dầu mỡ trong nước.</li> </ul>

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
(1)	(2)	(3)
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- TCVN 9718:2013 (ASTM D3921-96) - Chất lượng nước</li> <li>- Phương pháp xác định hàm lượng dầu, mỡ và hydrocacbon dầu mỡ trong nước.</li> <li>- SMEWW 5520B&amp;F:2023 - Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater - Oil and Grease - Liquid-liquid, Partition-Gravimetric method (B) &amp; Hydrocarbon (F).</li> <li>- SMEWW 5520C&amp;F:2023 -- Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater - Oil and Grease - Partition-Infrared Method (C) &amp; Hydrocarbon (F).</li> <li>- ASTM D2008-12 (2018) - Standard Test Method for Ultraviolet Absorbance and Absorptivity of Petroleum Products.</li> <li>- ASTM D5412-93 (2017) - Standard Test Method for Quantification of Complex Polycyclic Aromatic Hydrocarbon Mixtures of Petroleum Oils in Water.</li> <li>- ASTM D7066-04 (2017) - Standard Test Method for dimer/trimer of chlorotrifluoroethylene (S-316) Recoverable Oil and Grease and Nonpolar Material by Infrared Determination.</li> <li>- ASTM D7678-17- Standard Test Method for Total Petroleum Hydrocarbons (TPH) in Water and Wastewater with Solvent Extraction using Mid-IR Laser Spectroscopy.</li> <li>- ASTM D8193-18 - Standard Test Method for Total Oil and Grease (TOG) and Total Petroleum Hydrocarbon (TPH) in Water and Wastewater with Solvent Extraction Using Non - Disperive Mid-IR Transmission Spectroscopy.</li> <li>- EPA method 1664B - n-Heane Extractable Material (HEM; Oil and Grease) and Silica Gel Treated n- Hexane Extractable Material (SGT-HEM; Non-polar Material) by Extraction and Gravimetry.</li> </ul>

**QCVN 35:2024/BTNMT**

Trường hợp xác định hàm lượng dầu mỡ khoáng sử dụng nhiều phương pháp thử nghiệm (phân tích) khác nhau và cần phương pháp trọng tài để xử lý khi xảy ra tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện thì sử dụng phương pháp thử nghiệm xếp đầu tiên tại cột 3 Bảng 2 Quy chuẩn này.

3.2. Chấp thuận các phương pháp thử nghiệm khác (chưa được viện dẫn tại cột 3 Bảng 2 Quy chuẩn này), bao gồm: TCVN mới ban hành; phương pháp tiêu chuẩn quốc gia của một trong các quốc gia thuộc Nhóm các quốc gia công nghiệp phát triển (G7), Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Châu Âu (CEN/EN), các quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu, Hàn Quốc hoặc Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) hoặc các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải (Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater - SMEWW).

**4. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ**

4.1. Việc xả nước khai thác thải được đánh giá là tuân thủ và phù hợp với Quy chuẩn này khi kết quả quan trắc, phân tích của hàm lượng dầu mỡ khoáng trung bình ngày có trong nước khai thác thải sau khi xử lý không vượt quá giá trị giới hạn cho phép quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này.

4.2. Tần suất quan trắc nước khai thác thải: tối thiểu 03 tháng/lần, mỗi lần thực hiện phân tích 04 mẫu/ngày, mỗi mẫu được lấy cách nhau 06 (sáu) giờ trong 01 (một) ngày.

4.3. Phương thức đánh giá sự tuân thủ và phù hợp với Quy chuẩn này tại mục 4.2 được thực hiện thông qua quan trắc, phân tích mẫu nước khai thác thải.

4.4. Việc quan trắc hàm lượng dầu mỡ khoáng trong nước khai thác thải quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này phải được thực hiện bởi tổ chức đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật.

4.5. Kết quả đánh giá sự tuân thủ và phù hợp so với Quy chuẩn này là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.



## 5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

5.1. Khi xả nước khai thác xuống vùng biển Việt Nam, dự án đầu tư, cơ sở khai thác dầu khí phải bảo đảm giá trị của hàm lượng dầu mỡ khoáng trung bình ngày trong nước khai thác thải không được vượt quá giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này.

5.2. Chủ đầu tư dự án khai thác dầu khí trên biển có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Quy chuẩn này trong quá trình hoạt động, đồng thời cung cấp thông tin đầy đủ về việc xả nước khai thác cho các cơ quan quản lý khi được yêu cầu.

## 6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

6.2. Trường hợp các văn bản, quy định được viện dẫn tại Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản, quy định mới./.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**QCVN 36:2024/BTNMT**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
VỀ DUNG DỊCH KHOAN VÀ MÙN KHOAN THẢI CỦA  
CÁC CÔNG TRÌNH THĂM DÒ, KHAI THÁC DẦU KHÍ TRÊN BIỂN**

*National technical Regulation on Drilling Fluids and Discharge of Drilling  
Cuttings from Offshore Oil and Gas exploration and production Activities*

**Hà Nội - 2024**

**Lời nói đầu**

QCVN 36:2024/BTNMT thay thế QCVN 36:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dung dịch khoan và mùn khoan thải của các công trình dầu khí trên biển.

QCVN 36:2024/BTNMT do Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường biên soạn, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo Thông tư số 16/2024/TT-BTNMT ngày 23 tháng 9 năm 2024.

QCVN 36:2024/BTNMT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA**  
**VỀ DUNG DỊCH KHOAN VÀ MÙN KHOAN THẢI**  
**CỦA CÁC CÔNG TRÌNH THĂM DÒ, KHAI THÁC DẦU KHÍ TRÊN BIỂN**  
**National technical Regulation on Drilling Fluids and Discharge of Drilling**  
**Cuttings from Offshore Oil and Gas exploration**  
**and production Activities**

**1. QUY ĐỊNH CHUNG**

**1.1. Phạm vi điều chỉnh:**

Quy chuẩn này quy định giá trị giới hạn cho phép của các thông số liên quan đến môi trường trong dung dịch khoan được phép sử dụng và giá trị giới hạn cho phép của dung dịch nền bám dính trong mùn khoan của các công trình thăm dò, khai thác dầu khí khi thải xuống vùng biển Việt Nam.

**1.2. Đối tượng áp dụng:**

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động sử dụng dung dịch khoan và thải mùn khoan từ các công trình thăm dò, khai thác dầu khí trên vùng biển Việt Nam.

**1.3. Giải thích từ ngữ:**

- *Dung dịch nền* là dầu khoáng, dầu khoáng tinh luyện hoặc dầu tổng hợp được sử dụng làm pha liên tục để pha chế dung dịch khoan nền không nước.

- *Dung dịch khoan* là dung dịch được sử dụng trong quá trình khoan thăm dò và khai thác dầu khí để làm mát và bôi trơn mũi khoan, truyền năng lượng thủy lực đến mũi khoan, trám kín các chỗ thấm, bảo trì thành giếng, đưa mùn khoan lên khỏi giếng khoan và cân bằng áp suất trong giếng khoan.

- *Dung dịch khoan nền nước (Water - Based Drilling Fluids - WBDF)* là dung dịch khoan sử dụng nước làm pha liên tục và một số phụ gia khác.

- *Dung dịch khoan nền không nước (Non - Aqueous Drilling Fluids - NADF)* là dung dịch khoan sử dụng dung dịch nền làm pha liên tục và một số phụ gia khác.

- *Barit* là một sản phẩm của quá trình tinh tuyển quặng barit, thành phần chính là bari sunfat ( $BaSO_4$ ). Barit sử dụng làm chất gia trọng cho dung dịch khoan.

## QCVN 36:2024/BTNMT

- *Mùn khoan* là hỗn hợp các mảnh vụn đất đá được mang lên khỏi giếng khoan cùng với dung dịch khoan.

- *Khả năng phân rã sinh học* là kết quả đánh giá sự phân huỷ các hợp chất hữu cơ bằng vi sinh vật (trong điều kiện có hoặc không có oxy) để tạo thành cacbon dioxyt, nước, muối khoáng và sinh khối mới của vật chất đó.

- *Độ độc trầm tích* là mức độ phản ứng bất lợi được quan sát thấy ở sinh vật thử nghiệm khi tiếp xúc với trầm tích bị ô nhiễm. Độ độc trầm tích được đo lường bằng giá trị LC<sub>50</sub> trên sinh vật thí nghiệm là vẹm xanh (*Perna viridis*) trong 96 giờ (LC<sub>50</sub>-96h).

- *LC<sub>50</sub> (50% Lethal concentration)* là nồng độ của một hóa chất gây chết 50% số cá thể thử nghiệm trong một khoảng thời gian tiếp xúc nhất định.

## 2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

### 2.1. Quy định về dung dịch khoan nền nước

Dung dịch khoan nền nước được phép sử dụng trong hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí trên vùng biển Việt Nam khi giá trị của thủy ngân và cadimi trong barit dùng để pha dung dịch khoan không vượt quá giá trị giới hạn cho phép quy định tại Bảng 1 sau đây:

**Bảng 1: Giá trị giới hạn của thủy ngân và cadimi trong barit dùng để pha dung dịch khoan nền nước**

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Thủy ngân trong barit	mg/kg khối lượng khô	≤ 1,0
2	Cadimi trong barit	mg/kg khối lượng khô	≤ 3,0

### 2.2. Quy định về mùn khoan và dung dịch khoan nền không nước

2.2.1. Dung dịch khoan nền không nước được phép sử dụng tại vùng biển Việt Nam khi đáp ứng các yêu cầu sau:

**QCVN 36:2024/BTNMT**

a) Giá trị của thủy ngân, cadimi trong barit và PAHs, khả năng phân rã sinh học của dung dịch nền dùng để pha dung dịch khoan nền không nước đáp ứng quy định tại Bảng 2 sau đây:

**Bảng 2: Giá trị cho phép của thủy ngân, cadimi trong barit; PAHs và khả năng phân rã sinh học của dung dịch nền dùng để pha dung dịch khoan nền không nước**

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Thủy ngân trong barit	mg/kg khối lượng khô	$\leq 1,0$
2	Cadimi trong barit	mg/kg khối lượng khô	$\leq 3,0$
3	Các hợp chất hydrocacbon thơm đa vòng PAHs (Polycyclic Aromatic Hydrocarbons) trong dung dịch nền	mg/kg	$\leq 10$
4	Khả năng phân rã sinh học của dung dịch nền	%	$\geq 50$

b) Dung dịch khoan nền không nước phải đảm bảo độ độc trầm tích ( $LC_{50}$ ) đạt giá trị  $\geq 10.000$  mg/kg trên sinh vật thí nghiệm là vẹm xanh trong 96 giờ.

2.2.2. Mùn khoan phát sinh trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí sử dụng dung dịch khoan nền không nước chỉ được phép thải xuống vùng biển Việt Nam khi đảm bảo hàm lượng dung dịch nền của dung dịch khoan nền không nước bám dính trong mùn khoan thải không vượt quá 9,0% tính theo khối lượng ướt.

### 3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp xác định các giá trị giới hạn của các thông số quy định tại mục 2.1 và mục 2.2 Quy chuẩn này được thực hiện theo quy định tại Bảng 3 sau đây:

**Bảng 3: Phương pháp quan trắc các thông số trong barit, dung dịch nền, dung dịch khoan và mùn khoan**

STT	Thông số	Phương pháp xác định, số hiệu tiêu chuẩn, tên tiêu chuẩn
(1)	(2)	(3)
1	Thủy ngân	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TCVN 6649:2000 (ISO 11466:1995) - Chất lượng đất</li> <li>- Chiết các nguyên tố vết tan trong nước cường thủy.</li> <li>- TCVN 8885:2011 (ISO 22036:2008) - Chất lượng đất</li> <li>- Xác định nguyên tố vết trong dịch chiết đất bằng phổ phát xạ nguyên tử Plasma cặp cảm ứng.</li> <li>- TCVN 8882:2011 (ISO 16772:2004) - Chất lượng đất</li> <li>- Xác định thủy ngân trong dịch chiết đất cường thủy dùng phổ hấp thụ nguyên tử hơi - lạnh hoặc phổ hấp thụ nguyên tử huỳnh quang hơi - lạnh.</li> <li>- TCVN 8885:2011 (ISO 22036:2008) - Chất lượng đất</li> <li>- Xác định nguyên tố vết trong dịch chiết đất bằng phổ phát xạ nguyên tử Plasma cặp cảm ứng.</li> <li>- TCVN 8882:2011 (ISO 16772:2004) - Chất lượng đất</li> <li>- Xác định thủy ngân trong dịch chiết đất cường thủy dùng phổ hấp thụ nguyên tử hơi - lạnh hoặc phổ hấp thụ nguyên tử huỳnh quang hơi - lạnh.</li> <li>- EPA Method 3050B - Acid digestion of sediments, sludges and soils.</li> <li>- EPA Method 200.7 - Determination of metals and trace elements in water and wastes by Inductively coupled plasma-atomic emission spectrometry.</li> <li>- EPA Method 7471B - Mercury in Solid or semisolid waste (Manual cold - vapor technique).</li> <li>- ISO 10416:2008 (mục 8) - Petroleum and natural gas industries - Drilling fluids - Laboratory testing.</li> </ul>

## QCVN 36:2024/BTNMT

STT	Thông số	Phương pháp xác định, số hiệu tiêu chuẩn, tên tiêu chuẩn
(1)	(2)	(3)
		- SMEWW 3112B: 2023 - Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater - Metals By Cold-Vapor Atomic Absorption Spectrometric Method.
2	Cadimi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- TCVN 6496:2009 (ISO 11047:1998) - Chất lượng đất</li> <li>- Xác định cadimi, crom, coban, chì, đồng, kẽm, mangan và niken trong dịch chiết đất bằng cường thủy</li> <li>- Các phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa và nhiệt điện (không ngọn lửa).</li> <li>- EPA Method 3050B - Acid digestion of sediments, sludges and soils.</li> <li>- EPA Method 200.7 - Determination of metals and trace elements in water and wastes by Inductively coupled plasma-atomic emission spectrometry.</li> <li>- ISO 10416:2008 - (mục 9) - Petroleum and natural gas industries - Drilling fluids - Laboratory testing.</li> </ul>
3	Các hợp chất hydrocacbon thơm đa vòng PAHs (Polycyclic Aromatic Hydrocarbons)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- EPA Method 1654A - PAH Content of Oil by HPLC/UV.</li> <li>- EPA Method 8270E - Semivolatile organic compounds by gas chromatography/mass spectrometry.</li> <li>- EPA Method 8275A - Semivolatile organic compounds (PAHs and PCBs) in Soils/Sludges and Solid wastes using thermal extraction/gas chromatography/mass spectrometry (TE/GC/MS).</li> <li>- EPA method 8310 - Polynuclear aromatic hydrocarbons.</li> <li>- EPA method 8270E - Semivolatile organic compounds by Gas chromatography/mass spectrometry.</li> <li>- SMEWW 6440B:2023 - Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater- Polynuclear</li> </ul>



STT	Thông số	Phương pháp xác định, số hiệu tiêu chuẩn, tên tiêu chuẩn
(1)	(2)	(3)
		aromatic hydrocarbons - Liquid - Liquid Extraction Chromatographic method (B). - SMEWW 6440C:2023 - Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater- Polynuclear aromatic hydrocarbons - Liquid - Liquid Extraction Gas Chromatographic/ Mass spectrometric method (C).
4	Độ độc trầm tích	- ASTM E1367 - 03 (2014) - Standard Test Method for Measuring the Toxicity of Sediment - Associated Contaminants with Estuarine and Marine Invertebrates. - SMEWW 8610, 8740 A-D: 2023 - Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater - Mollusks, Decapods.
5	Khả năng phân rã sinh học	- OECD 306 - Biodegradability in Seawater. - BODIS Marine TC/147.SC5/WG4 N141 (đã được điều chỉnh từ tiêu chuẩn ISO 10708:1997) - BOD test for Insoluble substances. - EPA Method 1647 (đã được điều chỉnh từ tiêu chuẩn ISO 11734:1995) - Protocol for the Determination of Degradation of Non - aqueous base fluids in a marine closed bottle biodegradation.
6	Dung dịch nền trong mùn khoan thải (Hàm lượng dầu)	- EPA Method 1674 - Determination of the amount of non- aqueous drilling fluid (NAF) base fluid from drill cutting by a Retort chamber. - ISO 10414 - 2: 2011 - Petroleum and natural gas industries field testing of drilling fluids - Part 2- Oil-based fluids - Annex B - Determination of oil and water retained on cuttings.

**QCVN 36:2024/BTNMT**

Trường hợp một chất ô nhiễm cho phép sử dụng nhiều phương pháp thử nghiệm (phân tích) khác nhau và cần phương pháp trọng tài để xử lý khi xảy ra tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện thì sử dụng phương pháp thử nghiệm xếp đầu tiên tại cột 3 Bảng 3 Quy chuẩn này.

3.2. Chấp thuận các phương pháp thử nghiệm khác (chưa được viện dẫn tại cột 3 Bảng 3 Quy chuẩn này), bao gồm: TCVN mới ban hành; phương pháp tiêu chuẩn quốc gia của một trong các quốc gia thuộc Nhóm các quốc gia công nghiệp phát triển (G7), Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Châu Âu (CEN/EN), các quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu, Hàn Quốc hoặc Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) hoặc các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải (Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater - SMEWW).

**4. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ**

4.1. Việc sử dụng dung dịch khoan nền nước được đánh giá là tuân thủ và phù hợp với Quy chuẩn này khi kết quả phân tích của thủy ngân và cadimi trong barit dùng để pha dung dịch khoan không vượt quá giá trị giới hạn cho phép quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này.

4.2. Việc sử dụng dung dịch khoan nền không nước được đánh giá là tuân thủ và phù hợp với Quy chuẩn này khi kết quả phân tích của thủy ngân, cadimi trong barit và PAHs, khả năng phân rã sinh học của dung dịch nền dùng để pha dung dịch khoan nền không nước đáp ứng quy định tại Bảng 2 Quy chuẩn này và dung dịch khoan nền không nước phải đảm bảo độ độc trầm tích ( $LC_{50}$ ) đạt giá trị  $\geq 10.000$  mg/kg trên sinh vật thí nghiệm là vẹm xanh trong 96 giờ.

4.3. Trước mỗi chiến dịch khoan, chủ đầu tư dự án thăm dò, khai thác dầu khí trên biển tiến hành thử nghiệm các thông số trong barit, dung dịch nền và dung dịch khoan theo các quy định tại mục 2.1 và mục 2.2.1 Quy chuẩn này.

4.4. Tần suất quan trắc mùn khoan thải khi sử dụng dung dịch khoan nền không nước: 02 lần/ngày tại công trình thăm dò, khai thác dầu khí ngay trước thời điểm thải mùn khoan xuống biển.

4.5. Phương thức đánh giá sự tuân thủ và phù hợp với Quy chuẩn này được thực hiện thông qua phân tích mẫu barit, mẫu dung dịch nền để pha dung dịch khoan và mẫu dung dịch khoan.

4.6. Việc xác định các thông số liên quan đến môi trường trong dung dịch khoan và mùn khoan thải để cung cấp thông tin, số liệu cho cơ quan quản lý nhà nước phải được thực hiện bởi tổ chức đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định pháp luật.

4.7. Kết quả phân tích mẫu barit, mẫu dung dịch nền để pha dung dịch khoan và dung dịch khoan cho mỗi đợt sử dụng và xả thải được dùng để đánh giá sự tuân thủ và phù hợp so với Quy chuẩn này và là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

## 5. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

5.1. Dung dịch khoan nền nước chỉ sử dụng khi tuân thủ các quy định tại mục 2.1 Quy chuẩn này.

5.2. Dung dịch khoan nền không nước chỉ sử dụng khi tuân thủ các quy định tại mục 2.2.1 Quy chuẩn này.

5.3. Mùn khoan phát sinh trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí sử dụng dung dịch khoan nền không nước khi thải xuống vùng biển Việt Nam phải đáp ứng quy định tại mục 2.2.2 Quy chuẩn này.

5.4. Chủ đầu tư dự án thăm dò, khai thác dầu khí trên biển có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Quy chuẩn này khi sử dụng dung dịch khoan trước mỗi chiến dịch khoan và xả thải mùn khoan trong quá trình hoạt động, đồng thời cung cấp thông tin đầy đủ về việc sử dụng và việc xả thải dung dịch khoan, mùn khoan của các công trình thăm dò, khai thác dầu khí cho các cơ quan quản lý khi được yêu cầu.

## 6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

6.2. Trường hợp các văn bản, quy định được viện dẫn tại Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản, quy định mới./.